



Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC  
PHẨM VIMEDIMEX  
Email: [huynhmai@vietpharm.com.vn](mailto:huynhmai@vietpharm.com.vn)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ 1 NĂM 2025**



## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 02-03               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 04-05               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 06                  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 07-33               |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | TM        | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |           | <b>465.702.897.795</b> | <b>453.194.972.722</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5</b>  | <b>44.315.018.262</b>  | <b>186.536.771.380</b> |
| 1. Tiền                                         | 111        |           | 8.315.018.262          | 10.636.771.380         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |           | 36.000.000.000         | 175.900.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |           | <b>154.900.000.000</b> | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |           | 154.900.000.000        | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |           | <b>255.359.293.413</b> | <b>255.534.446.806</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7         | 185.100.865.011        | 185.906.451.483        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8         | 7.165.211.696          | 7.318.338.859          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |           | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9         | 147.589.298.687        | 146.805.738.445        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        |           | (84.496.081.981)       | (84.496.081.981)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>11</b> | <b>9.055.873.622</b>   | <b>9.055.873.622</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |           | 9.380.971.790          | 9.380.971.790          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |           | (325.098.168)          | (325.098.168)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |           | <b>2.072.712.498</b>   | <b>2.067.880.914</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 16        | 92.151.899             | 166.982.523            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |           | 1.980.560.599          | 1.900.898.391          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |           | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |           | <b>333.355.086.569</b> | <b>334.576.027.767</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |           | <b>5.714.576.965</b>   | <b>5.714.576.965</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |           | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9         | 5.714.576.965          | 5.714.576.965          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |           | <b>18.224.981.730</b>  | <b>18.481.793.649</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13        | 2.715.602.494          | 2.856.177.712          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |           | 33.496.802.534         | 33.496.802.534         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |           | (30.781.200.040)       | (30.640.624.822)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 14        | 15.509.379.236         | 15.625.615.937         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |           | 22.977.113.159         | 22.977.113.159         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |           | (7.467.733.923)        | (7.351.497.222)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>15</b> | <b>60.009.302.915</b>  | <b>60.742.297.625</b>  |
| - Nguyên giá                                    | 231        |           | 103.327.212.088        | 103.327.212.088        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |           | (43.317.909.173)       | (42.584.914.463)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |           | <b>33.205.864.333</b>  | <b>32.752.816.333</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |           | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 12        | 33.205.864.333         | 32.752.816.333         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>6</b>  | <b>214.958.388.968</b> | <b>214.958.388.968</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |           | 207.027.132.620        | 207.027.132.620        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |           | 18.730.978.694         | 18.730.978.694         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   | 254        |           | (10.799.722.346)       | (10.799.722.346)       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |           | <b>1.241.971.658</b>   | <b>1.926.154.227</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 16        | 1.241.971.658          | 1.926.154.227          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |           | <b>799.057.984.364</b> | <b>787.771.000.489</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

**MẪU SỐ B 01-DN**

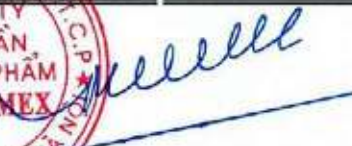
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | TM        | 31/03/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |           | <b>469.333.283.816</b> | <b>461.310.355.052</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |           | <b>450.968.211.424</b> | <b>443.667.262.660</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 17        | 229.007.651.811        | 219.835.038.890        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 18        | 166.860.559.231        | 166.873.354.819        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 21        | 955.003.903            | 2.879.812.848          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |           | 419.222.261            | 392.618.724            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 19        | 1.263.479.698          | 1.249.079.997          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 316        |           | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | 20        | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 22        | 47.377.683.374         | 47.352.746.236         |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |           | 5.084.611.146          | 5.084.611.146          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |           | <b>18.365.072.392</b>  | <b>17.643.092.392</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |           | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 22        | 18.365.072.392         | 17.643.092.392         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>23</b> | <b>329.724.700.548</b> | <b>326.460.645.437</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |           | <b>327.801.240.608</b> | <b>324.537.185.497</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |           | 154.402.680.000        | 154.402.680.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |           | 154.402.680.000        | 154.402.680.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |           | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |           | 114.168.390.910        | 114.168.390.910        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |           | 29.732.320.126         | 29.732.320.126         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |           | 7.338.446.765          | 7.338.446.765          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |           | 22.159.402.807         | 18.895.347.696         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |           | 18.895.347.696         | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |           | 3.264.055.111          | 18.895.347.696         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |           | <b>1.923.459.940</b>   | <b>1.923.459.940</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |           | 1.923.459.940          | 1.923.459.940          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>     | <b>440</b> |           | <b>799.057.984.364</b> | <b>787.771.000.489</b> |

  
Trần Thị Thanh Bình  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Dung  
Kế toán trưởng



  
Trần Mỹ Linh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ 1/2025

MÃU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2025     | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ 1/2025 |                | Quý 1/2024     |                | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ 1/2024 |                |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------------------------|----------------|
|                                                                     |       |             |                | VND                              | VND            | VND            | VND            | VND                              | VND            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 25          | 21.646.688.861 | 21.646.688.861                   | 21.646.688.861 | 21.242.105.053 | 21.242.105.053 | 21.242.105.053                   | 21.242.105.053 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 26          | -              | -                                | -              | -              | -              | -                                | -              |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 21.646.688.861 | 21.646.688.861                   | 21.646.688.861 | 21.242.105.053 | 21.242.105.053 | 21.242.105.053                   | 21.242.105.053 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 27          | 12.398.670.563 | 12.398.670.563                   | 12.398.670.563 | 12.548.645.906 | 12.548.645.906 | 12.548.645.906                   | 12.548.645.906 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 9.248.018.298  | 9.248.018.298                    | 9.248.018.298  | 8.693.459.147  | 8.693.459.147  | 8.693.459.147                    | 8.693.459.147  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 28          | 1.656.891.626  | 1.656.891.626                    | 1.656.891.626  | 951.964.871    | 951.964.871    | 951.964.871                      | 951.964.871    |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 29          | 815.468.048    | 815.468.048                      | 815.468.048    | 1.450.770.864  | 1.450.770.864  | 1.450.770.864                    | 1.450.770.864  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | -              | -                                | -              | -              | -              | -                                | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 30          | 3.376.390.244  | 3.376.390.244                    | 3.376.390.244  | 2.324.811.101  | 2.324.811.101  | 2.324.811.101                    | 2.324.811.101  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 31          | 2.432.047.977  | 2.432.047.977                    | 2.432.047.977  | 3.455.073.477  | 3.455.073.477  | 3.455.073.477                    | 3.455.073.477  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 4.281.003.655  | 4.281.003.655                    | 4.281.003.655  | 2.414.768.576  | 2.414.768.576  | 2.414.768.576                    | 2.414.768.576  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | 32          | 12.797.238     | 12.797.238                       | 12.797.238     | 4.862.295      | 4.862.295      | 4.862.295                        | 4.862.295      |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | 33          | 1              | 1                                | 1              | 62.403.408     | 62.403.408     | 62.403.408                       | 62.403.408     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**  
Tầng 8 Toà nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu,  
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Quý 1/2025

|                                                               |    |               |               |               |               |
|---------------------------------------------------------------|----|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 13. Lợi nhuận khác<br>(40=31-32)                              | 40 | 12.797.237    | 12.797.237    | (57.541.113)  | (57.541.113)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)           | 50 | 4.293.800.892 | 4.293.800.892 | 2.357.227.463 | 2.357.227.463 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51 | 34            | 1.029.745.781 | 542.473.235   | 542.473.235   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại               | 52 | -             | -             | -             | -             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52) | 60 | 3.264.055.111 | 3.264.055.111 | 1.814.754.228 | 1.814.754.228 |



**Trần Thị Thanh Bình**  
Người lập

**Nguyễn Thị Thu Dung**  
Kế toán trưởng



**Trần Mỹ Linh**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | TM | QUÝ 1/2025<br>VND | QUÝ 1/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |    |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |    | 4.293.800.892     | 2.357.227.463     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |    |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    |    | 989.806.629       | 1.022.107.173     |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |    | -                 | 33.900.000        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |    | 815.468.048       | 1.450.770.864     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |    | (1.656.891.626)   | (951.964.871)     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay                                                  | 08    |    | 4.442.183.943     | 3.912.040.629     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |    | 1.084.452.745     | 3.268.912.805     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |    | -                 | -                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |    | 8.472.306.923     | 4.313.058.075     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |    | 759.013.193       | 1.028.330.696     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |    | (2.294.591.988)   | (1.870.173.752)   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |    | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |    | 12.463.364.816    | 10.652.168.453    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |    |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | 21    |    | (453.048.000)     | (309.699.960)     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                              | 22    |    | -                 | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị                                               | 23    |    | (169.900.000.000) | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của                                              | 24    |    | 15.000.000.000    | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |    | 667.930.066       | 841.609.803       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |    | (154.685.117.934) | 531.909.843       |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                |       |    |                   |                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |    | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |    | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)                                                    | 50    |    | (142.221.753.118) | 11.184.078.296    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 | 60    |    | 186.536.771.380   | 166.927.426.964   |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)                                                  | 70    | 5  | 44.315.018.262    | 178.111.505.260   |

Trần Thị Thanh Bình  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Dung  
Kế toán trưởng

Trần Mỹ Linh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, hai cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 154.402.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 154.402.680.000 đồng; tương đương 15.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: thương mại và dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính****Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:**

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

**Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:**

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;

- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời....

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên chi nhánh                          | Trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------------|--------------|----------------------------|
| Chi nhánh tại Hà Nội                   | Hà Nội       | Bán buôn sản phẩm thuốc    |
| Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến | Đà Lạt       | Trồng dược liệu            |

**Thông tin các công ty con**

| Tên công ty                           | Trụ sở chính          | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex      | Thành phố Hồ Chí Minh | Bán buôn sản phẩm thuốc    |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | Bình Dương            | Bán buôn sản phẩm thuốc    |
| Công ty TNHH TTPP dược phẩm Vimedimex | Hà Nội                | Bán buôn sản phẩm thuốc    |
| Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex  | Đà Lạt                | Trồng dược liệu            |

**2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN****3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B 09-DN**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08 | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 04 - 25 | năm |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |    |     |
|--------------------------|----|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 | năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 50 | năm |

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN****Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B 09-DN**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 31/03/2025            | 01/01/2025             |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | VND                   | VND                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn   | 8.315.018.262         | 10.636.771.380         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> | <b>36.000.000.000</b> | <b>175.900.000.000</b> |
|                                   | <b>44.315.018.262</b> | <b>186.536.771.380</b> |

Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 36.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,6%/năm.

**6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/03/2025             |                        | 01/01/2025 |                |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------|----------------|
|                    | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
|                    | VND                    | VND                    | VND        | VND            |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 154.900.000.000        | 154.900.000.000        | -          | -              |
|                    | <b>154.900.000.000</b> | <b>154.900.000.000</b> | -          | -              |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng có giá trị 154.900.000.000 đồng được gửi tại ngân hàng thương mại CP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃU SỐ B 09-DN

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                                    | 31/03/2025             |                |                       |     | 01/01/2025             |                |                       |                |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|-----------------------|-----|------------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                                                    | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng              | VND | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng              | VND            |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>     | <b>VND</b>            |     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>     | <b>VND</b>            |                |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex                                   | 207.027.132.620        | -              | -                     |     | 207.027.132.620        | -              | -                     |                |
| Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương                   | 65.000.000.000         | -              | -                     |     | 65.000.000.000         | -              | -                     |                |
| Công ty TNHH - TTPP Dược Phẩm Vimedimex (i)                        | 50.000.000.000         | -              | -                     |     | 50.000.000.000         | -              | -                     |                |
| Đầu tư vào đơn vị khác                                             | 18.730.978.694         | -              | 10.799.722.346        |     | 18.730.978.694         | -              | -                     | 10.799.722.346 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex) | 2.185.000.000          | -              | -                     |     | 2.185.000.000          | -              | -                     | -              |
| Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)                                     | 10.799.722.346         | -              | 10.799.722.346        |     | 10.799.722.346         | -              | -                     | 10.799.722.346 |
| Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)                         | 5.746.256.348          | -              | -                     |     | 5.746.256.348          | -              | -                     | -              |
|                                                                    | <b>225.758.111.314</b> | <b>-</b>       | <b>10.799.722.346</b> |     | <b>225.758.111.314</b> | <b>-</b>       | <b>10.799.722.346</b> |                |

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/03/2025, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

- (i) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị công ty số 26/2020/BHHĐQT-VMD ngày 01/04/2020, Hội đồng quản trị đã quyết định:  
+ Tiếp nhận vốn góp của Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 ("Vimedimex 2") với số tiền 157.972.867.380 VNĐ để Vimedimex 2 trở thành thành viên của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội - Công ty con 100% vốn của Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex).
- + Sau khi tiếp nhận vốn góp thì vốn điều lệ của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 250.000.000.000 VNĐ, tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex là 36,81%. Theo đó, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex sẽ trở thành công ty liên kết của Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex.
- Đến ngày 31/03/2025, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex tại Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 55,59%. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex vẫn được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tập đoàn.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VNĐ và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.
- (iii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.
- Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VNĐ.
- Tại ngày 31/03/2025, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VNĐ và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

| Tên công ty                                      | Trụ sở chính   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|--------------------------------------------------|----------------|---------------|------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex                 | TP Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%          | Bán buôn các sản phẩm thuốc |
| Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương | Bình Dương     | 100,00%       | 100,00%          | Bán buôn các sản phẩm thuốc |
| Công ty TNHH - TTPP Dược Phẩm Vimedimex          | Hà Nội         | 55,59%        | 55,59%           | Bán buôn các sản phẩm thuốc |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                      | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>           |                        |                        |
| Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân                 | 30.682.293.032         | 30.682.293.032         |
| Công ty Cổ phần BV Pharma                            | 25.625.540.221         | 25.543.107.590         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam     | 18.574.103.597         | 18.574.103.597         |
| Công ty CP Dược phẩm Vinpharco                       | 13.637.924.769         | 13.637.924.769         |
| Công ty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang                   | 16.776.318.532         | 16.776.318.532         |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Thy Thu                       | 8.962.462.619          | 8.962.462.619          |
| Công ty TNHH Dược phẩm Rồng Vàng                     | 8.552.929.804          | 8.552.929.804          |
| Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu                              | 5.972.913.418          | 5.972.913.418          |
| Các đối tượng khác                                   | 56.316.379.019         | 57.204.398.122         |
|                                                      | <b>185.100.865.011</b> | <b>185.906.451.483</b> |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>   |                        |                        |
| Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex                     | -                      | -                      |
| Công ty TNHH-Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex | 237.918.945            | 562.451.959            |
| Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2                | 7.285.205              | 7.285.205              |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương                | -                      | -                      |
|                                                      | <b>245.204.150</b>     | <b>569.737.164</b>     |

## 8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                           | 31/03/2025           |                   | 01/01/2025           |                   |
|-------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                                           | Giá trị              | Dự phòng          | Giá trị              | Dự phòng          |
|                                           | VND                  | VND               | VND                  | VND               |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>   |                      |                   |                      |                   |
| I-CODI Co., Ltd                           | 1.348.779.000        | -                 | 1.348.779.000        | -                 |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Gia Tiến | 635.027.612          | -                 | 635.027.612          | -                 |
| Các đối tượng khác                        | 5.181.405.084        | 60.000.000        | 5.334.532.247        | 60.000.000        |
|                                           | <b>7.165.211.696</b> | <b>60.000.000</b> | <b>7.318.338.859</b> | <b>60.000.000</b> |

## 9 PHẢI THU KHÁC

|                                     | 31/03/2025    |               | 01/01/2025    |               |
|-------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                     | Giá trị       | Dự phòng      | Giá trị       | Dự phòng      |
|                                     | VND           | VND           | VND           | VND           |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>    |               |               |               |               |
| Phải thu tạm ứng CBCBV đã nghỉ việc | 1.796.561.414 | 1.796.561.414 | 1.796.561.414 | 1.796.561.414 |
| Tạm ứng                             | 237.707.536   | -             | 193.094.907   | -             |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

|                                                           |                        |                      |                        |                      |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| Phải thu Công ty CP<br>BV Pharma                          | 141.525.565.187        | -                    | 141.525.565.187        | -                    |
| Công ty TNHH MTV<br>Dược liệu Vimedimex                   | 1.235.471.069          | -                    | 1.232.471.069          | -                    |
| Lãi dự thu<br>Công ty TNHH MTV<br>Vimedimex Bình<br>Dương | 961.340.548            | -                    | 221.493.151            | -                    |
| Phải thu khác                                             | 1.832.652.933          | 36.963.405           | 1.836.552.717          | 36.963.405           |
|                                                           | <b>147.589.298.687</b> | <b>1.833.524.819</b> | <b>146.805.738.445</b> | <b>1.833.524.819</b> |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>                           |                        |                      |                        |                      |
| Ký cược, ký quỹ                                           | 5.714.576.965          | -                    | 5.714.576.965          | -                    |
|                                                           | <b>5.714.576.965</b>   | <b>-</b>             | <b>5.714.576.965</b>   | <b>-</b>             |

## 10 NỢ XẤU

|                                                   | 31/03/2025            |                        |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                   | VND                   | VND                    |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>                    | <b>83.772.025.578</b> | <b>146.210.803</b>     |
| Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân              | 30.682.293.032        | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang | 16.776.318.532        | 146.210.803            |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco               | 13.637.924.769        | 614.356.944            |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam  | 18.574.103.597        | -                      |
| Các đối tượng khác                                | 4.101.385.648         | 31.264.704             |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                    | <b>95.577.000</b>     | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH Thiên Thủy                           | 60.000.000            | -                      |
| Các đối tượng khác                                | 35.577.000            | -                      |
| <b>Phải thu khác</b>                              | <b>1.833.524.819</b>  | <b>-</b>               |
| Nguyễn Trung Hà                                   | 1.601.175.050         | -                      |
| Các đối tượng khác                                | 232.349.769           | -                      |
|                                                   | <b>85.701.127.397</b> | <b>791.832.451</b>     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**MẪU SỐ B 09-DN**

### 11 HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/03/2025           |                    | 01/01/2025           |                    |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng           | Giá gốc              | Dự phòng           |
|                                     | VND                  | VND                | VND                  | VND                |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 97.112.500           | 97.112.500         | 97.112.500           | 97.112.500         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 179.533.349          | 179.533.245        | 179.533.349          | 179.533.245        |
| Hàng hoá                            | 9.104.325.941        | 48.452.423         | 9.104.325.941        | 48.452.423         |
|                                     | <b>9.380.971.790</b> | <b>325.098.168</b> | <b>9.380.971.790</b> | <b>325.098.168</b> |

### 12 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

|                                                                                                                                                          | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                                          | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                                                                           |                       |                       |
| Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 27.337.092.409        | 26.884.044.409        |
| Xây dựng và phát triển phần mềm hệ thống Oracle Netsuite                                                                                                 | 1.060.000.000         | 1.060.000.000         |
| Dự án Văn phòng giao dịch tại TP. Cần Thơ                                                                                                                | 4.604.803.168         | 4.604.803.168         |
| Dự án TTPP Y Dược Phẩm Quốc tế tại Đà Nẵng                                                                                                               | 203.968.756           | 203.968.756           |
|                                                                                                                                                          | <b>33.205.864.333</b> | <b>32.752.816.333</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Tầng 8 Toà nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu,  
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Quý 1/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến<br>trúc | Máy móc, thiết<br>bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cây trồng lâu<br>năm |     | Tài sản cố định<br>khác |     | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|-----|-------------------------|-----|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                                | VND                          | VND                  | VND | VND                     | VND | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                                    |                              |                      |     |                         |     |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 16.726.425.586            | 4.739.336.906        | 4.206.911.322                      | 4.765.817.150                | 152.810.137          |     | 2.905.501.433           |     | 33.496.802.534        |
| Mua sắm                       | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                    | -   | -                       | -   | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                    | -   | -                       | -   | -                     |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>16.726.425.586</b>     | <b>4.739.336.906</b> | <b>4.206.911.322</b>               | <b>4.765.817.150</b>         | <b>152.810.137</b>   |     | <b>2.905.501.433</b>    |     | <b>33.496.802.534</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                                    |                              |                      |     |                         |     |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 14.479.860.535            | 4.372.475.624        | 4.011.717.291                      | 4.728.219.718                | 152.810.137          |     | 2.895.541.517           |     | 30.640.624.822        |
| Trích khấu hao                | 84.693.339                | 24.888.885           | 20.419.620                         | 5.930.151                    | -                    |     | 4.643.223               |     | 140.575.218           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                    |     | -                       |     | -                     |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>14.564.553.874</b>     | <b>4.397.364.509</b> | <b>4.032.136.911</b>               | <b>4.734.149.869</b>         | <b>152.810.137</b>   |     | <b>2.900.184.740</b>    |     | <b>30.781.200.040</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                                    |                              |                      |     |                         |     |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 2.246.565.051             | 366.861.282          | 195.194.031                        | 37.597.432                   | -                    |     | 9.959.916               |     | 2.856.177.712         |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>2.161.871.712</b>      | <b>341.972.397</b>   | <b>174.774.411</b>                 | <b>31.667.281</b>            | <b>-</b>             |     | <b>5.316.693</b>        |     | <b>2.715.602.494</b>  |

*Trong đó:*

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.343.158.070 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

## 14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính    | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 21.279.738.169            | 1.697.374.990        | 22.977.113.159        |
| Mua sắm                       | -                         | -                    | -                     |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>21.279.738.169</b>     | <b>1.697.374.990</b> | <b>22.977.113.159</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 5.654.122.232             | 1.697.374.990        | 7.351.497.222         |
| Trích khấu hao                | 116.236.701               | -                    | 116.236.701           |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>5.770.358.933</b>      | <b>1.697.374.990</b> | <b>7.467.733.923</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2025           | 15.625.615.937            | -                    | 15.625.615.937        |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>15.509.379.236</b>     | <b>-</b>             | <b>15.509.379.236</b> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tính đến 31/03/2025 là: 1.697.374.990 đồng.

## 15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

## Bất động sản đầu tư cho thuê

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà cửa vật kiến trúc | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2025           | 59.568.178.831            | 43.759.033.257        | 103.327.212.088        |
| Mua sắm                       | -                         | -                     | -                      |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>59.568.178.831</b>     | <b>43.759.033.257</b> | <b>103.327.212.088</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2025           | 17.771.115.193            | 24.813.799.270        | 42.584.914.463         |
| Trích khấu hao                | 732.994.710               | -                     | 732.994.710            |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>18.504.109.903</b>     | <b>24.813.799.270</b> | <b>43.317.909.173</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2025           | 41.797.063.638            | 18.945.233.987        | 60.742.297.625         |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>    | <b>41.064.068.928</b>     | <b>18.945.233.987</b> | <b>60.009.302.915</b>  |

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

## 16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                      | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |                      |                      |
| Chi phí công cụ dụng cụ              | 1.762.197            | 1.863.750            |
| Chi phí sửa chữa tài sản             | 79.792.565           | 149.902.500          |
| Chi phí thuê văn phòng               | -                    | -                    |
| Các khoản khác                       | 10.597.137           | 15.216.273           |
|                                      | <b>92.151.899</b>    | <b>166.982.523</b>   |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>  |                      |                      |
| Chi phí công cụ dụng cụ              | 1.125.000            | 634.362              |
| Chi phí sửa chữa tài sản             | 1.035.668.070        | 1.513.569.714        |
| Chi phí in ấn, marketing             | 204.394.298          | 200.258.769          |
| Chi phí thuê tài sản                 | -                    | 210.907.092          |
| Các khoản khác                       | 784.290              | 784.290              |
|                                      | <b>1.241.971.658</b> | <b>1.926.154.227</b> |

## 17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                | 31/03/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Giá trị                | Số có khả năng         | Giá trị                | Số có khả năng trả     |
|                                                | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH IDS Medical System Việt Nam       | 6.835.495.000          | 6.835.495.000          | 6.835.495.000          | 6.835.495.000          |
| Mi Pharma Private Limited                      | 15.457.922.251         | 15.457.922.251         | 15.344.420.025         | 15.344.420.025         |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tạ Thiên Ân | 5.972.913.418          | 5.972.913.418          | 5.972.913.418          | 5.972.913.418          |
| Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Nguyễn Lưu  | 3.472.895.000          | 3.472.895.000          | 3.472.895.000          | 3.472.895.000          |
| Các đối tượng khác                             | 197.268.426.142        | 197.268.426.142        | 188.209.315.447        | 188.209.315.447        |
|                                                | <b>229.007.651.811</b> | <b>229.007.651.811</b> | <b>219.835.038.890</b> | <b>219.835.038.890</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

## b) Phải trả người bán là các bên liên quan

|                                             |                       |                       |                       |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ Phần<br>Dược Phẩm<br>Vimedimex 2 | 42.584.269            | 42.584.269            | 42.584.269            | 42.584.269            |
| Công ty TNHH<br>Vimedimex Bình<br>Dương     | 12.421.159.236        | 12.421.159.236        | 12.422.392.114        | 12.422.392.114        |
| Công ty TNHH BĐS<br>Vimedimex Hòa<br>Bình   | 633.143.367           | 633.143.367           | 633.143.367           | 633.143.367           |
| Công ty TNHH<br>Dược Phẩm<br>Vimedimex      | 39.440.270            | 39.440.270            | 39.440.270            | 39.440.270            |
|                                             | <b>13.136.327.142</b> | <b>13.136.327.142</b> | <b>13.137.560.020</b> | <b>13.137.560.020</b> |

## 18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                          |                        |                        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|                                          | VND                    | VND                    |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> |                        |                        |
| Cửa hàng An Khang                        | 3.600.177.236          | 3.600.177.236          |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương    | 160.419.045.131        | 160.419.045.131        |
| Các đối tượng khác                       | 2.841.336.864          | 2.854.132.452          |
|                                          | <b>166.860.559.231</b> | <b>166.873.354.819</b> |

## 19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                  |                      |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|                                  | VND                  | VND                  |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b> |                      |                      |
| Chi phí kiểm toán                | 650.000.000          | 650.000.000          |
| Chi phí sửa chữa kho Thủ Đức     | 482.779.966          | 482.779.966          |
| Chi phí phải trả khác            | 130.699.732          | 116.300.031          |
|                                  | <b>1.263.479.698</b> | <b>1.249.079.997</b> |

## 20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|                                          |            |            |
|------------------------------------------|------------|------------|
|                                          | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|                                          | VND        | VND        |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b> |            |            |
| Nhận trước tiền thuê văn phòng           | -          | -          |
|                                          | -          | -          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Tầng 8 Toà nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu,  
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Quý 1/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu<br>Quý | Số phải nộp đầu<br>Quý | Số phải nộp trong<br>Quý | Số đã thực nộp<br>trong Quý | Số phải thu cuối<br>Quý | Số phải nộp cuối<br>Quý |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                        | VND                    |                        | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                      | -                      | 2.558.537.999            | 2.558.537.999               | -                       | -                       |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt                 | -                      | -                      | -                        | -                           | -                       | -                       |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                      | -                      | -                        | -                           | -                       | -                       |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                      | 2.183.606.385          | 1.029.745.781            | 2.294.591.988               | -                       | 918.760.178             |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                      | 696.206.463            | 235.771.735              | 895.734.473                 | -                       | 36.243.725              |
| Thuế Tài nguyên                        | -                      | -                      | -                        | -                           | -                       | -                       |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                      | -                      | 453.048.000              | 453.048.000                 | -                       | -                       |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                      | -                      | -                        | -                           | -                       | -                       |
| Các loại thuế khác                     | -                      | -                      | 5.000.000                | 5.000.000                   | -                       | -                       |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | -                      | -                        | -                           | -                       | -                       |
|                                        | -                      | <b>2.879.812.848</b>   | <b>4.282.103.515</b>     | <b>6.206.912.460</b>        | -                       | <b>955.003.903</b>      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

## 22 PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                                                       | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                       | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>                                                                      |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                                                                                    | 13.817.650            | 1.973.950             |
| Bảo hiểm xã hội                                                                                       | 32.068.449            | 32.068.449            |
| Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex                                                 | -                     | -                     |
| Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma                                                                    | 10.799.722.346        | 10.799.722.346        |
| Phải trả Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên                                                          | 8.500.000.000         | 8.500.000.000         |
| Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long                                                  | 6.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| Phải trả khác cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương                                               | 4.299.680.020         | 4.299.685.051         |
| Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh) | 2.929.884.717         | 2.888.946.629         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                                            | -                     | -                     |
| Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam                       | 4.700.000.000         | 4.700.000.000         |
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng                                                                           | 5.916.857.640         | 5.916.857.640         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                     | 4.185.652.552         | 4.213.492.171         |
|                                                                                                       | <b>47.377.683.374</b> | <b>47.352.746.236</b> |
| <b>b) Phải trả dài hạn khác</b>                                                                       |                       |                       |
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng                                                                           | 18.125.567.010        | 17.403.587.010        |
| Tiền đặt cọc thuê kho                                                                                 | 191.065.382           | 191.065.382           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                     | 48.440.000            | 48.440.000            |
|                                                                                                       | <b>18.365.072.392</b> | <b>17.643.092.392</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ khác của chủ<br>sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                            | VND                          | VND                     | VND                        | VND                      | VND                         | VND                    |
| <b>Năm 2024</b>            |                              |                         |                            |                          |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2024        | 154.402.680.000              | 114.168.390.910         | 7.338.446.765              | 29.732.320.126           | 28.054.361.694              | <b>333.696.199.495</b> |
| Tăng vốn trong năm trước   | -                            | -                       | -                          | -                        | 21.721.522.002              | 21.721.522.002         |
| Lãi/lỗ trong năm trước     | -                            | -                       | -                          | -                        | 1.814.754.228               | 1.814.754.228          |
| Phân bổ cho các quỹ        | -                            | -                       | -                          | -                        | -                           | -                      |
| Chia cổ tức                | -                            | -                       | -                          | -                        | (30.880.536.000)            | (30.880.536.000)       |
| Tăng khác                  | -                            | -                       | -                          | -                        | -                           | -                      |
| Giảm vốn trong năm trước   | -                            | -                       | -                          | -                        | -                           | -                      |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | -                            | -                       | -                          | -                        | -                           | -                      |
| Giảm khác                  | -                            | -                       | -                          | -                        | (1.814.754.228)             | (1.814.754.228)        |
| <b>Tại ngày 31/03/2024</b> | <b>154.402.680.000</b>       | <b>114.168.390.910</b>  | <b>7.338.446.765</b>       | <b>29.732.320.126</b>    | <b>18.895.347.696</b>       | <b>324.537.185.497</b> |
| <b>Năm 2025</b>            |                              |                         |                            |                          |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2025        | 154.402.680.000              | 114.168.390.910         | 7.338.446.765              | 29.732.320.126           | 18.895.347.696              | 324.537.185.497        |
| Lãi/lỗ trong năm nay       | -                            | -                       | -                          | -                        | 3.264.055.111               | 3.264.055.111          |
| Phân bổ cho các quỹ        | -                            | -                       | -                          | -                        | -                           | -                      |
| Chia cổ tức                | -                            | -                       | -                          | -                        | -                           | -                      |
| Giảm khác                  | -                            | -                       | -                          | -                        | -                           | -                      |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> | <b>154.402.680.000</b>       | <b>114.168.390.910</b>  | <b>7.338.446.765</b>       | <b>29.732.320.126</b>    | <b>22.159.402.807</b>       | <b>327.801.240.608</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                  | Tỷ lệ       | 31/03/2025             | Tỷ lệ       | 01/01/2025             |
|----------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                                  | (%)         | VND                    | (%)         | VND                    |
| Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 | 45,3%       | 70.000.000.000         | 45,3%       | 70.000.000.000         |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam       | 10,2%       | 15.798.330.000         | 10,2%       | 15.798.330.000         |
| Trần Kiên Cường                  | 7,1%        | 10.986.800.000         | 7,1%        | 10.986.800.000         |
| Lê Xuân Tùng                     | 7,4%        | 11.411.500.000         | 7,4%        | 11.411.500.000         |
| Lê Đình Dương                    | 5,7%        | 8.798.960.000          | 0,0%        | -                      |
| Trần Thị Đoan Trang              | 5,2%        | 8.072.900.000          | 5,2%        | 8.072.900.000          |
| Các cổ đông khác                 | 19,0%       | 29.334.190.000         | 24,7%       | 38.133.150.000         |
|                                  | <b>100%</b> | <b>154.402.680.000</b> | <b>100%</b> | <b>154.402.680.000</b> |

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Quý 1/2025      | Quý 1/2024       |
|---------------------------|-----------------|------------------|
|                           | VND             | VND              |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 154.402.680.000 | 154.402.680.000  |
| - Vốn góp đầu năm         | 154.402.680.000 | 154.402.680.000  |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -               | -                |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -               | -                |
| - Vốn góp cuối năm        | 154.402.680.000 | 154.402.680.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | (30.880.536.000) |

## d) Cổ phiếu

|                                                           | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 15.440.268 | 15.440.268 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                            | 15.440.268 | 15.440.268 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 15.440.268 | 15.440.268 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)             | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 15.440.268 | 15.440.268 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 15.440.268 | 15.440.268 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)                     | 10.000     | 10.000     |

## e) Các quỹ công ty

|                               | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 29.732.320.126        | 29.732.320.126        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 7.338.446.765         | 7.338.446.765         |
|                               | <b>37.070.766.891</b> | <b>37.070.766.891</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

## 24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

31/03/2025

01/01/2025

Đồng đô la Mỹ (USD)

-

-

## 25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Quý 1/2025

Quý 1/2024

VND

VND

Doanh thu cung cấp dịch vụ

1.711.481.142

1.742.038.136

Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

19.935.207.719

19.500.066.917

**21.646.688.861****21.242.105.053**

## 26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Quý 1/2025

Quý 1/2024

VND

VND

Giảm trừ doanh thu

-

-

-

-

## 27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý 1/2025

Quý 1/2024

VND

VND

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

-

-

Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư

12.398.670.563

12.548.645.906

**12.398.670.563****12.548.645.906**

## 28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Quý 1/2024

VND

VND

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

1.656.891.626

951.964.871

Cổ tức, lợi nhuận được chia

-

-

Lãi chênh lệch tỷ giá

-

-

**1.656.891.626****951.964.871**

## 29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Quý 1/2024

VND

VND

Lỗ chênh lệch tỷ giá

815.468.048

1.450.770.864

**815.468.048****1.450.770.864**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

## 30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                                 | Quý 1/2025           | Quý 1/2024           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 5.791.947            | 2.128.863            |
| Chi phí nhân công                               | 685.976.200          | 1.003.233.168        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 23.325.870           | 40.373.301           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 2.376.040.754        | 933.924.355          |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 285.255.473          | 345.151.414          |
| Các khoản ghi giảm khác                         | -                    | -                    |
|                                                 | <b>3.376.390.244</b> | <b>2.324.811.101</b> |

## 31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                 | Quý 1/2025           | Quý 1/2024           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 940.000              | 8.439.100            |
| Chi phí nhân công                               | 1.131.666.699        | 1.655.393.471        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 205.198.830          | 205.198.830          |
| Thuế, phí, lệ phí                               | 7.000.000            | 500.130.334          |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng             | -                    | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 44.190.905           | 110.199.042          |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 1.043.051.543        | 975.712.700          |
|                                                 | <b>2.432.047.977</b> | <b>3.455.073.477</b> |

## 32 THU NHẬP KHÁC

|               | Quý 1/2025        | Quý 1/2024       |
|---------------|-------------------|------------------|
|               | VND               | VND              |
| Thu nhập khác | 12.797.238        | 4.862.295        |
|               | <b>12.797.238</b> | <b>4.862.295</b> |

## 33 CHI PHÍ KHÁC

|                                              | Quý 1/2025 | Quý 1/2024        |
|----------------------------------------------|------------|-------------------|
|                                              | VND        | VND               |
| Các khoản bị phạt hành chính và chi phí khác | 1          | 62.403.408        |
|                                              | <b>1</b>   | <b>62.403.408</b> |

## 34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                              | Quý 1/2025           | Quý 1/2024         |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                              | VND                  | VND                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.029.745.781        | 542.473.235        |
|                                              | <b>1.029.745.781</b> | <b>542.473.235</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

## 35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                     | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 27.766.440            | 94.679.142            |
| Chi phí nhân công                   | 2.238.875.283         | 3.355.255.438         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 783.508.150           | 1.022.107.173         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.269.713.957         | 6.757.957.482         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 8.880.244.954         | 7.098.531.249         |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | -                     | -                     |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 7.000.000             | -                     |
|                                     | <b>18.207.108.784</b> | <b>18.328.530.484</b> |

## 36 THÔNG TIN KHÁC

## 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

## a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

## b) Cam kết thuê hoạt động và tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m<sup>2</sup>.

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m<sup>2</sup> từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN****c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng**

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m<sup>2</sup>, tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư đang làm việc với nhau để thống nhất các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

**37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**38 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2024.



**Trần Thị Thanh Bình**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thu Dung**  
Kế toán trưởng



**Trần Mỹ Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

